

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	22.086.604.113	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 4 tháng hoặc 6 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 2 tháng 4 năm 2018	5,7% - 6%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	18.726.109.290	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là 21 tháng 4 năm 2018	5,7% - 6,8%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với thửa đất số 1, Đường số 2, Khu công nghiệp Hoà Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng. Tín chấp.
	4.832.648.859	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 5 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 3 năm 2018	8,5%	Tín chấp.
	489.301.842	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 29 tháng 3 năm 2018	8%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.912.827.322	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 30 tháng 3 năm 2018	8,8%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	49.047.491.426			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.773.394.876	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty
	7.025.206.000	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	9,2% - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
	7.848.000.000	Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý từ ngày 25 tháng 2 năm 2017 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	9%	10 xe ô tô tải tự đổ và 10 xe sơ mi rơ-mooc thuộc quyền sở hữu của Công ty

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

56.646.600.876

10.395.068.820

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Phòng giao dịch Trung Yên	931.423.625	Kỳ hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được hoàn trả 3 tháng/lần cho đến ngày 10 tháng 8 năm 2022.	10,4%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	677.250.000	Kỳ hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được hoàn trả 3 tháng/lần cho đến ngày 27 tháng 8 năm 2019.	11,6%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty.
	270.666.706	Kỳ hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được hoàn trả 3 tháng/lần cho đến ngày 8 tháng 11 năm 2022.	9,7%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	192.677.966	Kỳ hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được hoàn trả 3 tháng/lần cho đến ngày 21 tháng 12 năm 2022.	9,7%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.

2.072.018.297

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

686.083.872

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	64.546.007.979	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 8 tháng 4 năm 2026	8,4%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 14116, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (thuộc sở hữu của Công ty).
	15.040.589.056	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,4% - 9,0%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...)
	1.131.543.972	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 36 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sóng Thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.

80.718.141.007

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 12.076.261.713

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND 4.381.363.647	Kỳ hạn vay 55 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	9,7%	Tàu biển Vinafco 26
	1.993.333.101	Kỳ hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	9,7%	Tàu biển Vinafco 26
	6.374.696.748			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.595.454.728			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.055.555.820	Kỳ hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	9,5%	Xe nâng Container Kalmar DRD100-52S6
	4.107.616.000	Kỳ hạn vay 42 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay được hoàn trả hàng quý và đáo hạn lần cuối ngày 18 tháng 5 năm 2020	7%	Tất cả xe ô tô đầu kéo hiệu International Prostar Maxxforce và semi rơ-moóc 40 feet nhãn hiệu CIMC.
	5.163.171.820			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.309.466.480			
TỔNG CỘNG	150.974.628.748			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	31.062.335.613			
Vay dài hạn	119.912.293.135			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả				
Từ 1 năm trở xuống	9.580.109.554	8.693.278.502	10.226.599.371	8.892.487.998
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 - 5 năm	20.809.451.173	20.077.326.446	30.456.321.615	28.833.809.254
TỔNG CỘNG	30.389.560.727	28.770.604.948	40.682.920.986	37.726.297.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.579.223.193	208.433.275
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	371.200.000	3.669.999.998
Sử dụng trong năm	<u>(2.595.186.934)</u>	<u>(299.210.080)</u>
Số cuối năm	<u>1.355.236.259</u>	<u>3.579.223.193</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>1.825.487.659</u>	<u>3.486.686.445</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.825.487.659</u>	<u>3.486.686.445</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.463	
- Vốn góp bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	593.578.537	5.721.384.814	5.583.979.833	11.305.364.647	
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(593.578.537)	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.478.555.677)	(1.191.444.321)	(3.669.999.998)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(13.437.000.000)	(13.437.000.000)	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132	
Năm nay										
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132	
- Chuyển nhượng vốn góp cho cổ đông thiểu số (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.421.750.000	7.421.750.000	
- Trích lập quỹ	-	-	199.286.703	-	-	177.383.370	(14.598.010.482)	4.172.953.490	(10.425.056.992)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(376.670.073)	(29.400.000)	(371.200.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140	

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.392.871.842 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	46.945.728.950	46.945.728.950	-	46.945.728.950	46.945.728.950	-
Vốn khác	8.396.731.623	8.396.731.623	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
TỔNG CỘNG	393.612.965.331	393.612.965.331	-	393.413.678.628	393.413.678.628	-

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2016: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	986.504.031.052	1.086.244.109.735
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	986.504.031.052	1.072.275.855.190
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ	-	13.968.254.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(31.501.818)
Doanh thu thuần	986.504.031.052	1.086.212.607.917
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	976.596.006.245	1.079.978.692.041
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.908.024.807	6.233.915.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.475.389.547	2.641.488.304
Lãi cho vay	-	4.521.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.598.772	108.967.682
TỔNG CỘNG	<u>2.583.988.319</u>	<u>7.272.205.986</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	923.236.008.247	998.611.537.711
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	-	16.620.072.798
TỔNG CỘNG	<u>923.236.008.247</u>	<u>1.015.231.610.509</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	19.751.667.332	14.316.697.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.285.832	542.699.203
Chi phí tài chính khác	49.846.612	32.223.193
TỔNG CỘNG	<u>19.814.799.776</u>	<u>14.891.619.765</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	32.836.481.469	32.046.448.166
Chi phí công cụ, dụng cụ	758.245.772	1.831.298.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.091.062.134	1.088.857.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.300.836.197	13.718.702.758
Chi phí quản lý khác	3.453.333.609	3.642.655.468
TỔNG CỘNG	<u>52.439.959.181</u>	<u>52.327.962.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3.680.391.263	13.446.095.100
Lãi từ thanh lý tài sản và công cụ, dụng cụ	1.833.419.759	11.152.005.258
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	1.517.013.908	2.110.140.126
Thu nhập khác	329.957.596	183.949.716
Chi phí khác	3.461.743.298	4.906.542.810
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.828.819.175	2.656.975.999
Các khoản phạt thuế	975.580.777	809.590.204
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	133.457.230	833.522.032
Chi phí khác	523.886.116	606.454.575
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	218.647.965	8.539.552.290

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	143.322.002.698	131.853.916.446
Chi phí nhân công	87.902.670.500	88.814.255.664
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.122.810.695	40.241.565.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.223.205.598	756.960.167.651
Chi phí hàng hóa bất động sản	-	16.620.072.798
Chi phí khác	27.512.754.045	33.555.072.109
TỔNG CỘNG	976.083.443.536	1.068.045.050.586

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.466.602.012	6.647.413.462
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	874.051.080	530.454.931
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	240.975.000	(557.310.677)
TỔNG CỘNG	<u>3.581.628.092</u>	<u>6.620.557.716</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.843.428.900)	17.925.922.363
Thuế TNDN của Tập đoàn	(1.368.685.780)	2.776.990.573
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	388.553.092	529.629.446
Các khoản phạt	111.790.465	161.918.041
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	1.273.282.272	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	874.051.080	530.454.931
Lỗ năm trước chuyển sang	(145.001.348)	(149.370.716)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(435.282.346)	-
Điều chỉnh do chênh lệch thuế suất	(713.402.647)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	5.538.979.377	2.770.935.441
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(1.942.656.073)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>3.581.628.092</u>	<u>6.620.557.716</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lãi thuê tài chính	360.366.066	360.366.066	-	360.366.066
Dự phòng trợ cấp thôi việc	140.060.000	381.035.000	(240.975.000)	196.944.611
	500.426.066	741.401.066		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(240.975.000)	557.310.677

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 42.503.971.611 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Được chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế ước tính (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
2012	2017	1.001.853.028	654.914.165	346.938.863	-
2013	2018	1.010.877.480	-	-	1.010.877.480
2014	2019	1.042.220.040	-	-	1.042.220.040
2015	2020	529.880.594	228.292.362	-	301.588.232
2016	2021	12.524.481.544	70.092.573	-	12.454.388.971
2017	2022	27.694.896.888	-	-	27.694.896.888
TỔNG CỘNG		43.804.209.574	953.299.100	346.938.863	42.503.971.611

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Mascon	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải	812.371.091	5.721.700.162
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ vận tải	7.480.931.500	512.215.714
		Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	2.000.000.000	21.642.000.000
		Lợi nhuận đã trả	2.250.000.000	-
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.614.722.216	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua bán dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	24.000.000.000	13.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	-	103.054.900
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	12.520.211.517	-
			36.520.211.517	13.103.054.900
<i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	46.758.000.000	59.758.000.000
			46.758.000.000	59.758.000.000

ST
T
H
H
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lương và thưởng	3.386.233.047	3.343.035.379
TỔNG CỘNG	<u>3.386.233.047</u>	<u>3.343.035.379</u>

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.598.010.482)	5.721.384.814
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(341.800.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(14.598.010.482)</u>	<u>5.379.584.814</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>33.801.062</u>	<u>33.801.062</u>
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(432)	159
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(432)	159

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BỘ CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	586.208.991.689	400.210.134.563	-	986.419.126.252
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	20.468.519.000	5.032.386.362	(25.500.905.362)	-
Giá vốn các bộ phận	538.189.562.878	385.046.445.369	-	923.236.008.247
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	48.104.333.611	15.163.689.194	-	63.268.022.805
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(70.111.451.705)
<i>Lỗi kế toán trước thuế</i>				(6.843.428.900)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(3.581.628.092)
Lỗ sau thuế				(10.425.056.992)
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	448.499.679.292	306.150.410.361	(11.906.424.800)	742.743.664.853
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>				143.967.648.527
Tổng tài sản				886.711.313.380
<i>Công nợ bộ phận</i>	102.313.834.265	69.840.456.509	(11.906.424.800)	160.247.865.974
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>				242.136.613.266
Tổng công nợ				402.384.479.240
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	5.860.693.588	32.500.000	-	5.893.193.588
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	5.622.693.588	32.500.000	-	5.655.193.588
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	238.000.000	-	-	238.000.000
Khấu hao	31.430.632.966	14.651.723.225	-	46.082.356.191
Hao mòn	2.361.706.568	-	-	2.361.706.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	654.072.411.962	432.140.195.955	-	1.086.212.607.917
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	146.270.038.525	8.200.204.546	(154.470.243.071)	-
Giá vốn các bộ phận	602.909.147.455	412.322.463.054	-	1.015.231.610.509
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	51.163.264.507	19.817.732.901	-	70.980.997.408
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				(53.055.075.045)
Lợi nhuận thuần trước thuế				17.925.922.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(6.620.557.717)
Lợi nhuận thuần sau thuế				11.305.364.647
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	488.005.643.646	322.421.265.010		810.426.908.656
Tài sản không phân bổ (*)				185.680.505.959
Tổng tài sản				996.107.414.615
Công nợ bộ phận	127.433.256.520	84.194.091.414		211.627.347.934
Công nợ không phân bổ (*)				294.328.725.549
Tổng công nợ				505.956.073.483
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	108.539.907.302	3.862.493.000	-	112.402.400.302
Tài sản cố định hữu hình	108.319.907.302	3.862.493.000	-	112.182.400.302
Tài sản cố định vô hình	220.000.000	-	-	220.000.000
Khấu hao	23.179.715.145	14.850.322.204	-	38.030.037.349
Hao mòn	2.211.528.569	-	-	2.211.528.569

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	43.393.183.267	10.263.649.606
Trên 1 – 5 năm	91.179.954.068	19.076.932.328
Trên 5 năm	76.225.909.791	97.000.201.542
TỔNG CỘNG	<u>210.799.047.126</u>	<u>126.340.783.476</u>

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

		
_____ Người lập Nguyễn Thị Thanh Tâm	_____ Kế toán trưởng Lê Thị Minh Phương	_____ Tổng Giám đốc Nguyễn Hoàng Giang



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018